

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ : 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú nhuận, TP.HCM.

Điện thoại : 08. 38 634 999 - Fax : 38 634 888

Web: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 3 4 2 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2/ 2015

Báo cáo gồm :

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

--- Quý 2/2015 ---

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-21



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		35,152,415,343	16,565,880,137
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,688,721,669	4,016,550,065
1. Tiền	111	V.01	3,688,721,669	4,016,550,065
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,242,359,770	9,116,748,552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14,845,301,571	1,861,985,299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,951,023,406	482,175,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	9,166,935,289	7,493,488,549
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(720,900,496)	(720,900,496)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,619,449,638	1,755,292,873
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,619,449,638	1,755,292,873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,601,884,266	1,677,288,647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		648,870,827	450,926,278
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,473,009,879	307,378,533
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		480,003,560	476,143,395
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.09	-	442,840,441

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu tháng
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		180,308,565,470	183,739,859,171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,311,686,800	3,805,386,800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	4,311,686,800	3,805,386,800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		93,503,500,265	94,175,759,455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	36,212,656,737	36,117,435,089
- Nguyên giá	222		60,962,698,708	60,043,825,626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,750,041,971)	(23,926,390,537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	57,290,843,528	58,058,324,366
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,596,783,289)	(7,829,302,451)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	36,197,042,029	25,580,616,884
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36,197,042,029	25,580,616,884
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	40,913,391,196	53,718,831,894
1. Đầu tư vào công ty con	251		18,696,353,490	18,696,353,490
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,772,623,054	37,002,623,054
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1,195,800,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,555,585,348)	(3,175,944,650)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,382,945,180	6,459,264,138
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5,382,945,180	6,459,264,138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		215,460,980,813	200,305,739,308

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu tháng
1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN	300		83,797,621,255	63,168,736,400
C. NỢ PHẢI TRẢ	310		38,959,624,662	51,074,853,802
I. Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,621,642,864	1,796,333,660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,538,667,589	555,878,606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,294,082,778	316,998,804
4. Phải trả người lao động	314		822,586,919	2,984,443
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,576,316,998	431,332,929
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	18,527,687,514	20,554,568,669
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	12,014,034,564	27,900,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(435,394,564)	(483,243,309)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		44,837,996,593	12,093,882,598
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1,073,882,598	1,193,882,598
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		43,764,113,995	10,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		131,663,359,558	137,137,002,908
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	131,663,359,558	137,137,002,908
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,743,534,499	5,743,534,499
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		976,121,239	976,121,239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5,966,296,180)	(492,652,830)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		357,649,665	(476,321,915)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6,323,945,845)	(16,330,915)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		215,460,980,813	200,305,739,308

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsan Quay Liang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.01	10,628,853,813	6,613,046,280	22,244,657,468	14,322,376,196
2. Các khoản giảm trừ			82,891,258	133,443,423	205,595,034	221,637,374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		10,545,962,555	6,479,602,857	22,039,062,434	14,100,738,822
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.02	12,058,764,096	4,549,998,802	19,423,064,586	9,239,129,816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1,512,801,541)	1,929,604,055	2,615,997,848	4,861,609,006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3,170,864	1,020,968,678	6,682,406	2,126,604,327
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,003,457,111	1,121,911,225	1,959,555,514	2,296,463,228
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,003,457,111	1,121,911,225	1,959,555,514	2,296,463,228
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	490,569,708	315,183,091	710,672,274	490,770,038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	3,368,149,777	2,960,253,470	7,177,001,496	5,604,233,152
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30	VI.07	(6,371,807,273)	(1,446,775,053)	-7,224,549,030	-1,403,253,085
11. Thu nhập khác	31	VI.08	439,428,583	120,370,115	627,157,629	197,361,473
12. Chi phí khác	32	VI.09	375,904,562	413,422,085	375,904,562	602,544,173
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.10	63,524,021	(293,051,970)	251,253,067	-405,182,700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.11	(6,308,283,252)	(1,739,827,023)	-6,973,295,963	-1,808,435,785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	97,207,196	-	118,876,151	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.13	(6,405,490,448)	(1,739,827,023)	-7,092,172,114	-1,808,435,785
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

* Ghi chú :

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Trần Văn An

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2015
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsan Quay Liang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6,973,295,963)	(1,808,435,785)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3,620,356,450	1,868,953,783
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,672,644,238	1,686,766,422
03	- Các khoản dự phòng		(620,359,302)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		608,516,000	(2,126,186,423)
06	- Chi phí lãi vay		1,959,555,514	2,308,373,784
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3,352,939,513)	60,517,998
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2,884,880,478)	(2,631,005,351)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		135,843,235	(58,022,775)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2,745,803,577	1,283,986,713
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		878,374,409	201,998,237
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,054,796,728)	(2,348,201,230)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(89,169,078)	(134,000,000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21,731,336	259,252,027
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,600,033,240)	(3,365,474,381)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13,084,437,660)	(349,652,923)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		121,818,182	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		250,000,000	141,146,250
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,675,763	2,282,815,794
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12,705,943,715)	2,074,309,121
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		37,125,396,719	20,200,000,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(20,147,248,160)	(19,086,450,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(810,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16,978,148,559	1,112,740,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(327,828,396)	(178,425,260)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4,016,550,065	819,078,527
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	3,688,721,669	640,653,267

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Trần Văn An

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsan Quay Liang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

THÔNG TIN CHUNG**Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 12 tháng 02 năm 2015 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công, tên giao dịch quốc tế Thanh Thanh Cong Tourist Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 12 tháng 02 năm 2015 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tháng 12/2009, Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính		
I./ Các đơn vị trực thuộc				
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài		
2. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành		
II./ Các công ty con				
1. Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	27 tỷ đồng	100%
2. Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	12 tỷ đồng	100%

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư)

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành : 22%

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	71,565,216	118,903,587
- Tiền gửi ngân hàng	3,617,156,453	3,897,646,478
Cộng	3,688,721,669	4,016,550,065

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào Công ty con	18,696,353,490			18,696,353,490		
+ Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam (*)	5,615,201,228			5,615,201,228	-	5,615,201,228
+ Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt (**)	13,081,152,262	-	5,615,201,228	13,081,152,262	-	13,081,152,262
		-	13,081,152,262			

(*) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 4000834891 ngày 12/12/2011 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp với vốn điều lệ 12 tỷ đồng.
(**) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 5801088534 ngày 13/02/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm đồng cấp với vốn điều lệ 27 tỷ đồng

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	24,772,623,054			37,002,623,054		33,826,678,404
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu	-	(2,555,585,348)	22,217,037,706	11,600,000,000	(3,175,944,650)	11,293,598,815
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	-	-	-	630,000,000	(313,958,117)	316,041,883
+ Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor (a)	24,772,623,054	(2,555,585,348)	22,217,037,706	24,772,623,054	(2,555,585,348)	22,217,037,706

(a) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Angkor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, Vinagolf góp thêm 259.700 USD , tương đương 5,4 tỷ đồng. Quý 1 năm 2014, Công ty VINAGOLF thỏa thuận mua lại 10,5% cổ phần của Ông Kha trong Công ty VNG Angkor tương đương 5,354 tỷ đồng.

	Cuối kỳ	Đầu năm
c. Đầu tư dài hạn khác		1,195,800,000
- Đầu tư dài hạn khác		1,195,800,000
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao		800,000,000
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm (VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 20 tỷ)		395,800,000
Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c)	43,468,976,544	56,894,776,544

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	5,354,592,230	-	5,354,592,230	-
- Phải thu tiền giá bán vé máy bay đã giao cho khách hàng	882,257,242	-	454,142,998	-
- Phải thu tiền tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	488,568,031	-	488,568,031	-
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	926,447,506	-	769,430,134	-
- Tạm ứng CBNV	1,040,740,714	-	-	-
- Phải thu khác	474,329,566	-	426,755,156	-
Cộng	9,166,935,289	-	7,493,488,549	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Ký cược, ký quỹ:	500,000,000	-
Tiền ký quỹ dịch vụ lễ hành	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ thuê VPHCM	3,600,000,000	3,600,000,000
Tiền ký quỹ thuê khách sạn Indochine tại Hội An	111,686,800	105,386,800
Tiền ký quỹ khác		
Cộng	4,311,686,800	3,805,386,800

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	164,668,836	-	116,878,254	-
- Công cụ, dụng cụ	352,824,632	-	1,344,546	-
- Chi phí SX, KD dở dang	840,728,710	-	233,124,507	-
- Hàng hóa	261,227,460	-	109,259,555	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-	1,294,686,011	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,619,449,638	-	1,755,292,873	-

5. Tài sản dở dang dài hạn

5.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25,534,093,368	25,534,093,368
Trong đó :		
++ Chi phí khảo sát địa chất	160,593,133	160,593,133
++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	4,050,747,273	4,050,747,273
++ Chi phí thẩm định thiết kế	24,942,000	24,942,000
++ Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật dự toán	272,727,273	272,727,273
++ Lãi vay	11,988,296,157	11,988,296,157
++ Chi phí khác	827,532	827,532
++ Trích khấu hao QSD đất	3,036,960,000	3,036,960,000
++ Chi phí thanh lý hợp đồng trước hạn (*)	5,999,000,000	5,999,000,000
b./ Phần mềm Gihotech	54,000,000	-
c./ Dự án Cải tạo KS Golf Cần Thơ	10,562,425,145	-
d./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46,523,516	46,523,516
Cộng	36,197,042,029	25,580,616,884

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ	Cộng
	trúc	tài	Q. lý & TSC Đ	Khác	
Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	53,444,329,671	1,807,818,529	3,150,066,044	1,641,611,382	60,043,825,626
2. Tăng trong kỳ	-	-	1,278,518,182	-	1,278,518,182
- Mua trong kỳ	-	-	1,278,518,182	-	1,278,518,182
3. Giảm trong kỳ	359,645,100	-	-	-	359,645,100
- Thanh lý, nhượng bán	359,645,100	-	-	-	359,645,100
4. Số dư cuối kỳ	53,084,684,571	1,807,818,529	4,428,584,226	1,641,611,382	60,962,698,708
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	19,259,009,159	1,505,486,603	1,804,673,490	1,357,221,285	23,926,390,537
2. Tăng trong kỳ	569,357,867	40,302,052	256,740,007	38,763,474	905,163,400
- Khấu hao trong năm	569,357,867	40,302,052	256,740,007	38,763,474	905,163,400
3. Giảm trong kỳ	81,511,966	-	-	-	81,511,966
- Thanh lý, nhượng bán	81,511,966	-	-	-	81,511,966
4. Số dư cuối kỳ	19,746,855,060	1,545,788,655	2,061,413,497	1,395,984,759	24,750,041,971
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	34,185,320,512	302,331,926	1,345,392,554	284,390,097	36,117,435,089
2. Số dư cuối năm	33,337,829,511	262,029,874	2,367,170,729	245,626,623	36,212,656,737

7. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		-
1. Số dư đầu năm	65,887,626,817	65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	65,887,626,817
Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	7,829,302,451	7,829,302,451
2. Tăng trong kỳ	767,480,838	767,480,838
- Khấu hao trong kỳ	767,480,838	767,480,838
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8,596,783,289	8,596,783,289
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	58,058,324,366	58,058,324,366
2. Số dư cuối kỳ	57,290,843,528	57,290,843,528
8. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57,146,091	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	49,008,659	-
Chi phí đền bù do thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh trước hạn	521,428,572	-
Các khoản khác	21,287,505	-
Cộng	648,870,827	-
b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,224,581,875	1,831,546,795
Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1	1,310,000,288	1,390,000,252
Chi phí bảo hiểm dài hạn	186,305,400	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,496,507,450	3,237,717,091
Chi phí trả trước dài hạn khác	165,550,167	-
Cộng	5,382,945,180	6,459,264,138
9. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	-	437,950,441
- Ký quỹ Mai linh tại VPCTY	-	4,890,000
Cộng	-	442,840,441
10. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	12,014,034,564	26,000,000,000
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	-	500,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	450,000,000	-
+ NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (1)	11,064,034,564	-
+ Vay đối tượng khác	500,000,000	25,500,000,000
++ Công ty CP Du lịch Thung Lũng tình yêu Đà Lạt	-	21,000,000,000
++ Đặng Nhân Dung	-	500,000,000
++ Công ty Cổ Phần Đầu tư Thành Thành Công	500,000,000	-
++ Tạ Thị Phương Trang	-	4,000,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1,900,000,000
Cộng	12,014,034,564	27,900,000,000
c) Vay dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (1)	19,264,113,995	10,900,000,000
+ Vay đối tượng khác	24,500,000,000	-
++ Tạ Thị Phương Trang	3,500,000,000	-
++ Công ty CP Du lịch Thung Lũng tình yêu Đà Lạt	21,000,000,000	-

Cộng						43,764,113,995	10,900,000,000
(1) Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay tại NH OCB - CN Đắk Lắk :							
Số hợp đồng & Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả	
(a) Hợp đồng tín dụng số 0064.02/2015/HĐTĐ-DN ngày 09/06/2015	10,000,000,000	60 tháng kể từ ngày vay	8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;	60 tháng	8,414,034,564	-	
(b) Hợp đồng tín dụng số 0064.04/2015/HĐTĐ-DN ngày 19/06/2015	48,500,000,000	120 tháng kể từ ngày vay	8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;	120 tháng	19,264,113,995	-	
(c) Hợp đồng tín dụng số 0064.03/2015/HĐTĐ-DN ngày 09/06/2015	3,000,000,000	60 tháng kể từ ngày vay	8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;	60 tháng	2,650,000,000	-	
Tổng cộng	61,500,000,000				30,328,148,559	-	
d- Nợ dài hạn					-	-	
- Thuê tài chính					-	-	
- Nợ dài hạn khác					-	-	
Cộng vay và nợ dài hạn					43,764,113,995	10,900,000,000	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	865,256,088	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	22,432,027	42,942,587
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	268,064,335	214,368,792
- Thuế Thu nhập cá nhân	138,330,328	59,687,425
Cộng	1,294,082,778	316,998,804

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền thể hiện ở mục 152 & 154 trên bảng cân đối kế toán.

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	207,520,834	198,208,333
- Trích trước chi phí tổ chức tour du lịch theo hợp đồng	2,336,256,164	233,124,596
- Chi phí phải trả khác	32,540,000	-
Cộng	2,576,316,998	431,332,929

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	9,194,660	9,194,660
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	72,926,500	36,490,403
- Kinh phí công đoàn	38,227,312	27,521,137
- Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt chi hộ	5,614,225,547	5,188,108,185
- Phải trả Công ty MTV Vinagolf Quảng Nam	2,847,243,122	5,545,648,882
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,945,870,373	9,747,605,402
* Quỹ phục vụ	977,197,622	1,527,870,416
* Cổ tức chưa trả	8,132,524,541	8,132,524,541
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	148,902,000	148,902,000
+ Năm 2008	317,423,500	317,423,500
+ Năm 2009	3,114,229,041	3,114,229,041
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả khác	836,148,210	87,210,445
Cộng	18,527,687,514	20,554,568,669

14. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758,400,000	758,400,000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	-	60,000,000
Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà	-	60,000,000
Tiền ký quỹ khác	195,482,598	30,578,000
Phải trả khác	-	164,904,598
Cộng	1,073,882,598	1,193,882,598

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	976,121,239	(492,652,830)	137,137,002,908
Lãi kỳ trước	-	-	-	-	(686,681,666)	(686,681,666)
Tăng khác	-	-	-	-	1,650,000,000	1,650,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	(113,015,839)	(113,015,839)
Số dư cuối kỳ trước	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	976,121,239	357,649,665	137,987,305,403
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(6,405,490,448)	(6,405,490,448)
Tăng khác	-	-	-	-	82,435,980	82,435,980
Giảm khác	-	-	-	-	(891,377)	(891,377)
Số dư cuối kỳ này	130,000,000,000	910,000,000	5,743,534,499	976,121,239	(5,966,296,180)	131,663,359,558

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Đầu tư Thành Thành Công	51,051,000,000	-
Công ty CP DL Thăng Lợi	32,370,000,000	-
Tạ Thị Phương Trang	20,085,000,000	-
Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)	-	66,300,000,000
Vốn góp của đối tượng khác (49%)	26,494,000,000	63,700,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130,000,000,000	130,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	130,000,000,000	130,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	-	1,337,059,509
- Quỹ khác thuộc VCSH	976,121,239	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	QUÝ 2 / 2015	QUÝ 2 / 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng Doanh thu	10,628,853,813	6,613,046,280
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,628,853,813	6,613,046,280
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	82,891,258	133,443,423
+ Thuế TTĐB	82,891,258	133,443,423
+ Thuế GTGT	-	-
- Doanh thu thuần	10,545,962,555	6,479,602,857
2. Giá vốn hàng bán	12,058,764,096	4,549,998,802
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,058,764,096	4,549,998,802
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	3,170,864	1,020,968,678
Lãi tiền gửi	3,170,864	1,962,645
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,011,879,160
Doanh thu tài chính khác	-	7,126,873
4. Chi phí tài chính	1,003,457,111	1,121,911,225
Chi phí lãi vay	1,003,457,111	1,121,911,225
5. Chi phí bán hàng	490,569,708	315,183,091
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,368,149,777	2,960,253,470
Chi phí nhân công	2,116,580,066	1,260,001,974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370,878,752	286,995,063
Thuế, phí, lệ phí	14,438,714	44,115,073
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409,421,798	493,584,222
Chi phí bằng tiền khác	456,830,447	875,557,138
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(6,371,807,273)	(1,446,775,053)
Tr, đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS		
8. Thu nhập khác	439,428,583	120,370,115
Thu khác	439,428,583	120,370,115

9. Chi phí khác	375,904,562	413,422,085
Chi khác	375,904,562	413,422,085
10. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	63,524,021	(293,051,970)
-Tr.đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS		
11. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(6,308,283,252)	(1,739,827,023)
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	97,207,196	-
a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trừ chuyển lỗ	-	-
b./ Lỗ được chuyển trong kỳ	-	-
c./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trừ chuyển lỗ	-	-
d./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	97,207,196	-
e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	89,169,078	-
Tr.đó : + Thuế từ chuyển nhượng BĐS		
f./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn		
g./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	97,207,196	-
Tr.đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng	89,169,078	-
13. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-	(6,405,490,448)	(1,739,827,023)
14. Phân chia LN cho đối tác theo hợp đồng hợp tác	-	-
15. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (16=14 -15)	(6,405,490,448)	(1,739,827,023)
16. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÝ 2 / 2015	QUÝ 2 / 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,492,044,455	2,361,928,911
Chi phí nhân công	3,395,108,361	2,083,575,067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	702,248,009	843,383,031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,450,875,862	1,493,663,094
Chi phí khác bằng tiền	856,462,068	1,357,530,213

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả

1.1. Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khác

Cộng

Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3,688,721,669	4,016,550,065	3,688,721,669	4,016,550,065
14,845,301,571	1,861,985,299	14,845,301,571	1,861,985,299
9,166,935,289	7,493,488,549	9,166,935,289	7,493,488,549
27,700,958,529	13,372,023,913	27,700,958,529	13,372,023,913

1.2. Nợ phải trả tài chính

- Phải trả cho người bán
- Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn
- Phải trả người lao động
- Chi phí phải trả
- Các khoản phải trả khác ngắn hạn và dài hạn

Cộng

Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,621,642,864	1,796,333,660	976,770,418	1,796,333,660
55,778,148,559	27,900,000,000	30,228,187,204	27,900,000,000
822,586,919	2,984,443	822,586,919	2,984,443
2,576,316,998	431,332,929	445,230,359	431,332,929
19,601,570,112	20,554,568,669	18,598,497,592	20,554,568,669
80,400,265,452	50,685,219,701	51,071,272,492	50,685,219,701

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt, cụ thể như sau :

Tài sản thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt

Đơn vị nhận thế chấp

- Ngân hàng OCB chi nhánh Đắk Lắk
- Ngân hàng OCB chi nhánh Đắk Lắk

3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,812,514,731	-	-	4,812,514,731
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10,557,532,330	3,835,386,800	-	14,392,919,130
Đầu tư dài hạn	-	1,195,800,000	-	1,195,800,000
Cộng	15,370,047,061	5,031,186,800	-	20,401,233,861
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,294,533,258	-	-	4,294,533,258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24,827,007,483	-	-	24,827,007,483
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,500,000,000	-	22,217,037,706	24,717,037,706
Cộng	31,621,540,741	-	22,217,037,706	53,838,578,447

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014				
- Phải trả người bán, phải trả khác	22,350,902,329	1,193,882,598	-	23,544,784,927
- Vay và nợ	27,900,000,000	10,900,000,000	-	38,800,000,000
- Chi phí phải trả	431,332,929	-	-	431,332,929
Cộng	50,682,235,258	12,093,882,598	-	62,776,117,856
Tại ngày 30/06/2015				
- Phải trả người bán, phải trả khác	15,883,577,686	1,073,882,598	-	16,957,460,284
- Vay và nợ	12,014,034,564	43,764,113,995	-	55,778,148,559
- Chi phí phải trả	2,704,449,595	-	-	2,704,449,595
Cộng	30,602,061,845	44,837,996,593	-	75,440,058,438

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảm bảo.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp

2. Giao dịch các bên liên quan

2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ đông lớn	3,500,000,000	4,000,000,000
+ Nợ vay Tạ Thị Phương Trang	3,500,000,000	4,000,000,000

2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :

Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)

+ Phải trả tiền thu chi khác

+ Phải thu khách hàng

Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)

+ Phải trả tiền thu chi khác

+ Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2,847,243,122	3,895,648,882
	411,400,000	-
	5,614,225,547	5,188,108,185
	9,900,000	-

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn, dịch vụ lữ hành và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN CÔNG TY ME:

- Lợi nhuận trước thuế quý 2/2015 công ty lỗ 6 tỷ đồng, tăng lỗ 4,7 tỷ đồng so với quý 2/2014. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp quý 2/2015 đạt 249tr, lỗ 4,2 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do doanh thu chỉ tăng 4 tỷ trong khi chi phí giá vốn tăng 8 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do trong quý 2 năm 2015, công ty tiến hành cải tạo sửa chữa KS Golf Cần Thơ do đó doanh thu tăng ít trong khi chi phí cố định vẫn ghi nhận đủ trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2015 là 33 triệu đồng, giảm 1 tỷ so với quý 2/2014. Nguyên nhân là do đơn vị trình bày lại cho đúng khoản mục theo TT 200.

Hoàng Thị Mỹ Trang
Người lập biểu

Trần Văn An
Kế toán trưởng



Tsan Quay Liang
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2015